

Bản án số: 16/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 10/5/2024.

“V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KBANG, TỈNH GIA LAI**

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đỗ Thị Lành.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Hoàng Thị Quế.

2. Bà Võ Thị Cảnh.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hồng Sen - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kbang, tỉnh Gia Lai.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kbang tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thu Thùy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 10/5/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kbang, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình (HN&GD) thụ lý số: 37/2024/TLST-HNGĐ ngày 05/3/2024 về việc: “**Ly hôn, tranh chấp về nuôi con**” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 12/4/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2024/QĐST-HNGĐ ngày 24/4/2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Nông Thị D**, sinh năm 1987;

Địa chỉ: **Làng C, xã T, huyện K, tỉnh Gia Lai.**

- Bị đơn: Anh **Trần Thái H**, sinh năm 1983;

Địa chỉ: **Làng C, xã T, huyện K, tỉnh Gia Lai.**

**Chị D có mặt; anh H vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa.**

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện, các bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ nguyên đơn chị **Nông Thị D** trình bày: Chị và anh **H** qua thời gian quen biết, tìm hiểu đã tự nguyện về chung sống với nhau. Vào ngày 26/3/2010, anh chị đã tiến hành thủ tục đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân thị trấn K, huyện K, tỉnh Gia Lai.**

Quá trình chung sống, trong một thời gian dài giữa chị và anh **H** luôn phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân, do khác nhau về quan điểm sống, tính tình không hòa hợp, không tin tưởng lẫn nhau nên hay xảy ra cãi vã dẫn đến cuộc sống hôn nhân ngày càng căng thẳng, không có hạnh phúc. Chị và anh **H** hiện vẫn còn chung sống với nhau nhưng không ai còn quan tâm gì đến cuộc sống của nhau nữa. Do mâu thuẫn vợ chồng đã thực sự trầm trọng, không thể hàn gắn được, đời sống chung không thể kéo dài nên chị yêu cầu Tòa giải quyết cho chị và anh **H** được ly hôn với nhau.

Về con chung: Chị và anh **H** có 02 con chung là **Trần Gia B**, sinh ngày 21/5/2011 và **Trần Gia H1**, sinh ngày 16/11/2018. Sau khi ly hôn, chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con **B** và giao con **H1** cho anh **H** được trực tiếp nuôi dưỡng

cho đến khi các con trưởng thành, có khả năng lao động. Chị và anh **H** không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con cho bên nào.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị và anh **H** không có tài sản chung và nợ chung nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, chị **D** vẫn kiên quyết xin được ly hôn với anh **H**; xin được nuôi dưỡng 2 con chung và không yêu cầu anh **H** cấp dưỡng nuôi con chung.

Tại bản tự khai ngày 05/03/2024 và các tài liệu có trong hồ sơ, bị đơn anh **Trần Thái H** trình bày: Anh và chị **Nông Thị D** đến với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn **K**, huyện **K**, tỉnh **Gia Lai** vào ngày 26/3/2010.

Quá trình chung sống giữa vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn như chị **D** đã trình bày nhưng đã được hai bên gia đình hoà giải để vợ chồng về chung sống. Nay chị **D** yêu cầu xin được ly hôn với anh thì anh không đồng ý ly hôn với chị **D**, anh đề nghị Tòa án hoà giải cho vợ chồng anh được về đoàn tụ gia đình, cùng nhau nuôi con vì con còn nhỏ cần được sự chăm sóc của cả cha và mẹ.

Về con chung: Anh và chị **D** có 02 con chung tên **Trần Gia B**, sinh ngày 21/5/2011 và **Trần Gia H1**, sinh ngày 16/11/2018. Nếu chị **D** vẫn kiên quyết xin ly hôn thì anh có nguyện vọng được nuôi con **H1** và giao con **B** cho chị **D** nuôi dưỡng. Anh và chị **D** không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con cho bên nào.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh và chị **D** không có tài sản chung và nợ chung nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**Các tài liệu, chứng cứ được nguyên đơn giao nộp, gồm:** 01 Giấy chứng nhận kết hôn mang tên **Trần Thái H** và **Nông Thị D** (bản chính); 01 Căn cước công dân mang tên **Trần Thái H** (bản photo); 01 Căn cước công dân mang tên **Nông Thị D** (bản sao); 01 Trích lục khai sinh mang tên **Trần Gia B** (bản sao); 01 Giấy khai sinh mang tên **Trần Gia H1** (bản sao).

**Các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh:** Chị **D** và anh **H** tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn **K**, huyện **K**, tỉnh **Gia Lai** vào ngày 26/3/2010; Chị **D** và anh **H** có 02 con chung tên **Trần Gia B**, sinh ngày 21/5/2011 và **Trần Gia H1**, sinh ngày 16/11/2018. Điều này được thể hiện qua chứng cứ do chị **D** giao nộp là 01 Giấy chứng nhận kết hôn mang tên **Trần Thái H** và **Nông Thị D** (bản chính); 01 Trích lục khai sinh mang tên **Trần Gia B** (bản sao); 01 Giấy khai sinh mang tên **Trần Gia H1** (bản sao).

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kbang phát biểu ý kiến:**

Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Thư ký Tòa án và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Đối với nguyên đơn: Đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của đương sự được quy định tại Điều 6, Điều 96, Điều 70 và Điều 71 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Đối với bị đơn: Đã không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của đương sự được quy định tại Điều 6, Điều 96, Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung vụ án: Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 93, Điều 94, Điều 143, Điều 144, Điều 147, Điều 227, Điều 238, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Áp dụng vào các Điều Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/

12/ 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị **Nông Thị D** được ly hôn với anh **Trần Thái H**.

Về con chung: Giao cháu **Trần Gia B**, sinh ngày 21/5/2011 cho chị **Nguyễn Thị D1**; giao cháu **Trần Gia H1**, sinh ngày 16/11/2018 cho anh **Trần Thái H** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Về cấp dưỡng nuôi con: Do chị **D1** và anh **H** đều không yêu cầu nên không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con cho bên nào.

Về án phí: Chị **Nguyễn Thị D1** là nguyên đơn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*).

(*Có kèm theo bài phát biểu*)

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị **Nông Thị D** có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*” giữa chị và anh **Trần Thái H** đang sinh sống tại **Làng C, xã T, huyện K, tỉnh Gia Lai**. Theo quy định tại khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Kbang, tỉnh Gia Lai.

[2] Tại phiên tòa, bị đơn anh **Trần Thái H** đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Vì vậy, căn cứ Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn anh **Trần Thái H**.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị **Nông Thị D** và anh **Trần Thái H** tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 26/3/2010 tại Ủy ban nhân dân thị trấn K, huyện K, tỉnh Gia Lai theo đúng trình tự, thủ tục được pháp luật quy định. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định quan hệ hôn nhân giữa chị **D** và anh **H** là hợp pháp.

[4] Về yêu cầu xin ly hôn của chị **Nông Thị D**:

Chị **D** cho rằng trong quá trình chung sống giữa chị và anh **H** đã phát sinh nhiều mâu thuẫn do khác nhau về quan điểm sống, tính tình không hòa hợp, vợ chồng không có tiếng nói chung, không còn quan tâm gì đến nhau dẫn đến cuộc sống hôn nhân ngày càng căng thẳng, không có hạnh phúc nên chị **D** xin được ly hôn với anh **H**. Về phía anh **H**, anh không đồng ý ly hôn với chị **D**, Tòa án đã tiến hành hoà giải và tại phiên tòa cũng đã được HĐXX khuyên giải nhưng chị **D** vẫn kiên quyết xin ly hôn.

Tòa án đã nhiều lần triệu tập anh **H** đến Tòa để tham gia các phiên hoà giải, tham gia phiên tòa nhưng anh **H** đều không có mặt, nên không thể hiện rõ được nguyện vọng của anh tại phiên tòa. Bên cạnh đó, tại biên bản xác minh tình trạng hôn nhân ngày 12/4/2024 thể hiện hôn nhân của chị **D** và anh **H** có mâu thuẫn.

Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy tình trạng hôn nhân giữa chị **D** và anh **H** đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ quy định tại các Điều 51 và Điều 56 của Luật HN&GD năm 2014 để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho chị **D** được ly hôn với anh **K**.

[5] Về con chung: Chị **D** và anh **H** có 02 con chung tên **Trần Gia B**, sinh ngày 21/5/2011 và **Trần Gia H1**, sinh ngày 16/11/2018. Chị **D** và anh **H** đều có nguyện vọng giao con **B** cho chị **D** được trực tiếp nuôi dưỡng và giao con **H1** cho anh **H** trực tiếp nuôi dưỡng. Hội đồng xét xử xét thấy cả chị **D** và anh **H** đều có điều kiện và khả năng

để nuôi con nên cần giao cho mỗi người nuôi dưỡng 01 con chung là phù hợp. Nên cần giao con chung **Trần Gia B**, sinh ngày 21/5/2011 cho chị **Nông Thị D** tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; giao con **Trần Gia H1**, sinh ngày 16/11/2018 cho anh **Trần Thái H** tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do chị **D** và anh **H** đều không yêu cầu nên không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con cho bên nào.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Chị **D** và anh **H** không có tài sản chung và nợ chung nên đều không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí: Chị **Nông Thị D** là nguyên đơn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*).

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 93, Điều 94, Điều 143, Điều 144, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238; Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào các Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Nông Thị D**.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị **Nông Thị D** được ly hôn với anh **Trần Thái H**.

[2] Về con chung: Giao cháu **Trần Gia B**, sinh ngày 21/5/2011 cho chị **Nông Thị D** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và giao cháu **Trần Gia H1**, sinh ngày 16/11/2018 cho anh **Trần Thái H** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu thành niên và có khả năng lao động và tự lập được.

Về cấp dưỡng nuôi con: Do chị **D** và anh **H** đều không yêu cầu nên không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung cho bên nào.

Người không trực tiếp nuôi dưỡng con vẫn có quyền đến thăm nom con, người trực tiếp nuôi con không được cản trở nếu họ không lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con của người trực tiếp nuôi con.

Vì lợi ích của con, trong trường hợp người trực tiếp nuôi con không đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con, theo yêu cầu của một hoặc hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con. Hai đương sự đều có quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật.

[3] Về án phí: Chị **Nông Thị D** phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị **D** đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng phí, lệ phí Tòa án số: 0002078 ngày 05/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kbang, tỉnh Gia Lai.

[4] Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật, các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm./.

*Bản án này được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND huyện Kbang;
- Chi cục THADS huyện Kbang;
- Các đương sự;
- UBND cấp xã nơi ĐKKH;
- Lưu HSVA, VPTA.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đỗ Thị Lành**

